



V A C I

PHỤ LỤC
ATTACHMENT(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VACI ngày tháng năm 2021
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

1. Tên Tổ chức giám định:



Công ty TNHH Giám định Trung Quốc (Việt Nam)

China Inspection (VietNam) Company Limited

Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address:

Tầng 3, Tòa nhà Phú Tài, số 278 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

3rd floor, Phu Tai Building, No. 278 Nguyen Thi Dinh, Nguyen Van Cu Ward, Qui Nhon City, Binh Dinh Province, Vietnam.

Địa điểm được công nhận/ Accredited locations:

Phòng 1610&1611, Tầng 16, Tòa nhà Mapltree, số 1060 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Main office address: 1610&1611 Room, 16th Floor, Mapltree Building, 1060 Nguyen Van Linh, Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Số điện thoại/phone number: 02563747366

E-Mail: cicvn01@gmail.com

Website:

2. Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Giám định Trung Quốc (Việt Nam)

China Inspection (VietNam) Company Limited

3. Số hiệu công nhận/accreditation number: VAAS 005

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 02/06/2026

4. Chuẩn mực công nhận/accreditation standards: ISO/IEC 17020:2012

5. Người có thẩm quyền ký/persons entitled to sign:

TT	Họ và tên/Full name	Chức vụ/Position	Phạm vi được ký/ Signed scope
1	Cui Dong Sheng	Tổng giám đốc General manager	Tất cả các chứng thư/ All of certificates
2	Liang Wei	Phó tổng giám đốc Deputy General Manager	
3	Luo Kun Lin	Giám đốc bộ phận giám định Manager of Inspection Department	

6. Phạm vi công nhận/ Scope of accreditation

6.1 Loại tổ chức giám định/ Type of inspection body: Loại A/ Type A.

6.2 Phạm vi hoạt động giám định / Scope of inspection activities.



**DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VAAS 005

Lĩnh vực Giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Phạm vi giám định <i>Scope of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Nông sản <i>Agriculture products:</i>	Gạo, ngũ cốc, hạt tiêu, điều, cà phê, gia vị và các nông sản khác <i>Rice, cereals, pepper, cashew nut, coffee, spice and other agricultures products</i>	Khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước. <i>Weighing, draft survey</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022
Thủy sản <i>Seafood products</i>	Tôm, cá, nghêu, sò, mực, bạch tuộc. <i>Shrimp, fish, clam, squids, octopus</i>	Khối lượng qua cân <i>Weight</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022
Phân bón <i>Fertilizers</i>	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước. <i>Weighing, draft survey</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022
Thức ăn chăn nuôi <i>Feed stuffs</i>	Thức ăn cho gia súc <i>foods for domestic fowls</i>	Khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước. <i>Weighing, draft survey</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022
Thực phẩm <i>Processed foods</i>	Sản phẩm được sản xuất, chế biến cho người dùng để ăn, uống <i>Products are produced for human consumption</i>	Khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước. <i>Weighing, draft survey.</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022
Quặng và khoáng sản <i>Ores and minerals</i>	Cát, than đá, boxit, zircon, rutil, quặng sắt, tràng thạch, florua, magan, kẽm, antimon, đá vôi, fluospar, ilmenite. Sand, coal, bauxite, rutil, iron ore, coloretal fossils, ilmenite, manganese, antimony, floride, zinc, limestone.	Khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước. <i>Weighing, draft survey</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022
Than đá <i>Coals</i>	Than đá <i>Coals</i>	Khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước <i>Weighing, draft survey</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022
Lâm sản <i>Forest Products</i>	Dăm gỗ, cao su <i>Wood chips, rubber</i>	Khối lượng qua cân, khối lượng qua món nước. <i>Weighing, draft survey</i>	VN-QT-18023 VN-QT-18022

Ghi chú/Note:VN-QT: Phương pháp giám định của tổ chức giám định/ *Inspection methods developed by the inspection body.*